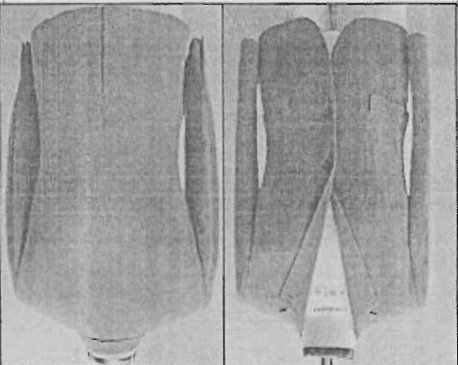


福星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

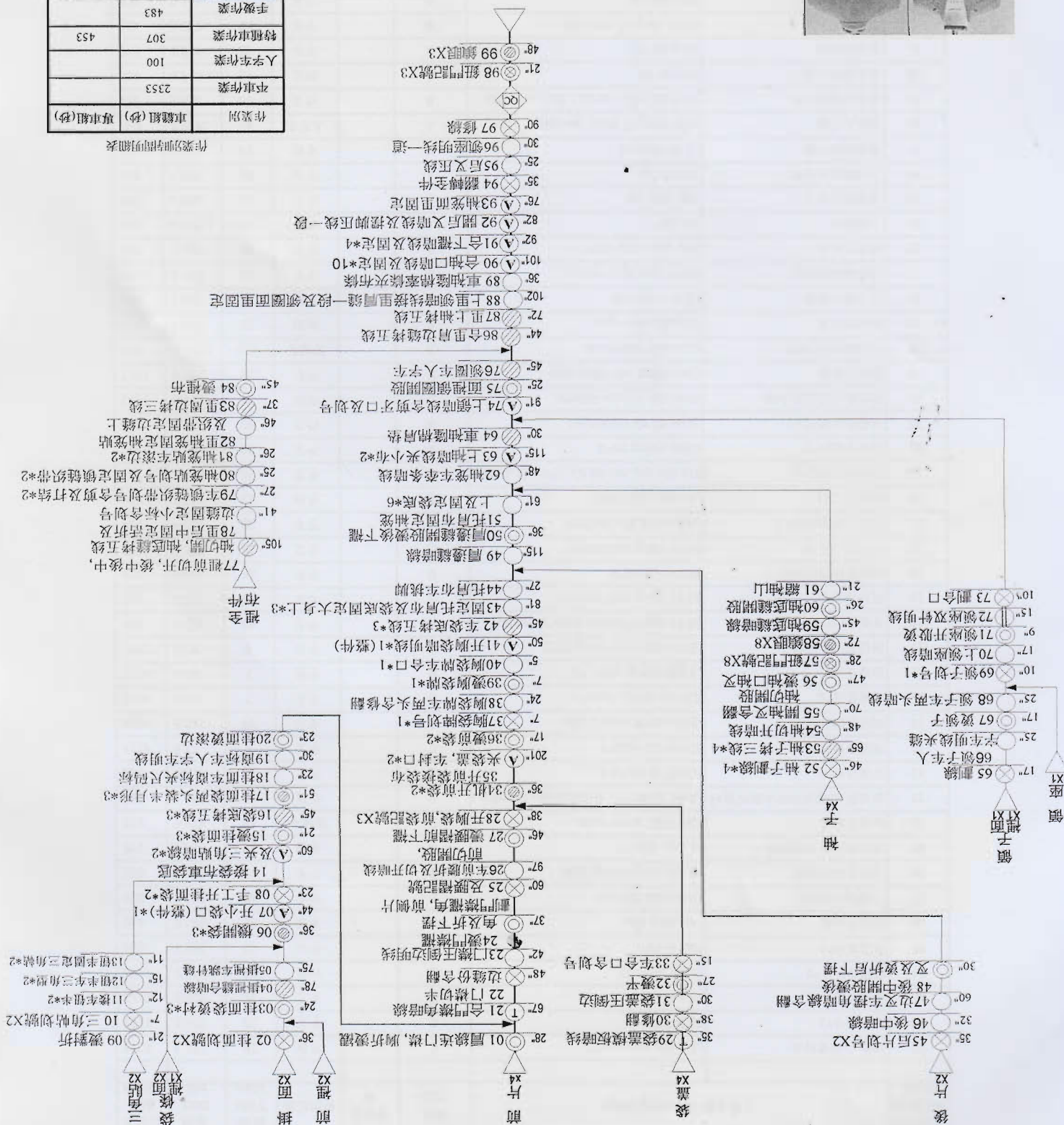
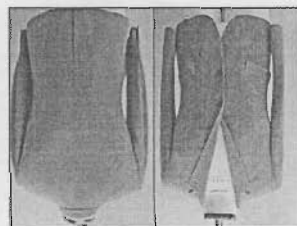
1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字。
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

款式： G15-310B	款式說明：男裝上衣 订单：3425 件	制表人：阿草	日期：2015/11/27	文件編號：
參考雷同款式：參考 G15-306B				
照片				
				
生產車縫時間：3743 特車組時間：552 總時間：4295	生產出數：7.69	特車組出數：52.2 IE 總出數：6.71		

PPIC 主管：




作業別	車籠組(秒)	車庫組(秒)
平車作業	2353	
人字車作業	100	
轉軌車作業	307	453
手搬作業	483	
手工作業	500	99
合計(取砂)	3743	552
出搬(件)	769	52.2
総合計(秒)		4295
総出搬(件)		6.71



FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD

SEWING OPERATION LIST

TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT:

DATE: 27/11/2015

STYLE N:G15-310B

工段號碼	工段名稱	Tên công đoạn	等級	合縫記	使用機器	時間	金額	日產量
01	前縫, 門襟燙料條	Là méch vai+nẹp TT	C		手縫	28	231.3	1029
02	前片劃線*2	Số ly TT*2	C		手工	25	206.5	1152
03	前翻片劃線*2	Số sườn*2	C		手工	25	206.5	1152
04	前翻片切邊*2	Chém sườn TT	C		切邊	18	148.7	1600
05	車前腰褶*2	May ly eo*2	B		平車	42	368.3	686
06	合門襟暗線	Can chập nẹp	B		平車	67	587.6	430
07	門襟切車邊緣分	Chém sửa lộn nẹp	C		平車	48	396.5	600
08	13線珠, 倒邊明線	Mì nẹp tăng cường 1/16	B		平車	42	368.3	686
09	燙門襟及前下擺燙折	Là nẹp, gấu TT	B		手縫	37	324.5	778
10	前切暗線	Can chập sườn trước	B		鎖鏈車	54	473.6	533
11	前切開, 腰褶燙開及腰折燙料	Là eo, sườn TT, là méch đầu ly, méch	B		手縫	56	491.1	514
12	開袋口*3	SD bõ túi trước*3	C		手工	38	313.9	758
13	腰袋標號*1	SD coi túi ngực*1	C		手工	7	57.8	4114
14	腰袋袋口固定兩端	Chèn coi túi ngực 2 đầu	B		平車	24	210.5	1200
15	腰袋修補*1	Sửa lộn coi túi ngực*1	B		手工	7	61.4	4114
16	腰袋袋口燙折	Là gập coi túi ngực*1	B		手縫	7	61.4	4114
17	腰袋袋口*1	Ghim miệng coi túi ngực*1	B		平車	5	43.9	5760
18	開腰袋(完整)	Bõ túi ngực*1(hoàn thiện túi ngực)	A		平車	40	372.0	720
19	前片腰袋*2	Bõ túi bằng máy trước*2	B		平車	36	315.7	800
20	腰袋接縫布壓明線	Mì dập lộn túi*2	B		平車	28	245.6	1029
21	手工剪三角*2	Bõ túi bằng tay trước*2	C		手工	25	206.5	1152
22	前袋口固定兩端*2	Chèn túi 2 đầu trước*2	A		平車	38	353.4	758
23	燙前袋口*2	Là miệng túi TT*2	B		手縫	17	149.1	1694
24	腰袋固定袋蓋*2	Tra nấp túi, can lộn túi, ghim lộn 2 đoạn	A		平車	75	697.5	384
25	前袋車封口*2	Ghim miệng túi*2	B		平車	22	192.9	1309
26	車袋底暗線*2+1	Quay dít túi trước*2+1	B		拷克	45	394.7	640
27	袋底固定在衣身上*6	Ghim đáy túi vào thân*6	B		平車	25	219.3	1152
28	固定托肩布	Ghim bông vào đệm ngực	B		平車	27	236.8	1067
29	肩邊緣暗線(對格)	Can chập sườn+vai	B		鎖鏈車	115	1,008.6	250
30	固定托肩布	Vắt gấu đệm ngực	B		拷克	25	219.3	1152
31	肩邊緣燙折	Là rẽ sườn+vai	B		手縫	36	315.7	800
32	托肩布和袋口固定	Ghim đệm ngực vào vn	B		平車	25	219.3	1152
33	袖袋車牽條	May dây vòng nách	B		平車	48	421.0	600
34	上袖暗線	Tra tay	A		平車	115	1,069.5	250
35	袖袋車肩棉包	May đệm vai	B		平車	30	263.1	960
36	上領暗線及刻號	Tra cổ, sd	A		平車	91	846.3	316
37	面里領開股	Là rẽ vòng cổ	B		手縫	25	219.3	1152
38	領圈人字縫	Diều vòng cổ (mây can sai)	A		人字車	45	418.5	640
39	肩邊緣燙折五線	VS 5 chỉ sườn vai lộn (lòng sườn lộn)	B		拷克	44	385.9	655
40	肩邊緣燙折五線	Tra tay lộn	A		拷克	72	669.6	400
41	合領圈暗線	Lòng lộn cổ	A		平車	45	418.5	640
42	領圈面里固定	Ghim vòng cổ chính lộn	B		平車	67	587.6	430
43	袖袋車棉牽條	May ken vai	B		平車	36	315.7	800
44	合袖口暗線及固定*10	Lòng lộn gấu tay, ghim *10	A		平車	101	939.3	285
45	合下擺暗線夾固定*4	Lòng lộn gấu, ghim *4	A		平車	92	855.6	313
46	合邊叉暗線及肩叉攪腳壓線一段	Lòng lộn sê sau, mì gấu sê sau 1 đoạn	A		平車	82	762.6	351
47	袖袋面里固定	Ghim vòng nách chính lộn	A		平車	76	706.8	379
48	翻整全件	Lộn áo	C		手工	35	289.1	823
49	肩叉壓明線	Mì sê sau	B		平車	25	219.3	1152
50	中領單件明線	Diều chân cổ 1 kim	B		平車	30	263.1	960

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD

SEWING OPERATION LIST

TAIPEI IE OUTPUT:
VN IE OUTPUT:

金額 2.69
日産量 2.69

Mã công đoạn	工段名稱	Tên công đoạn	等級	台縫記号	使用機器	時間	金額
51	鈕門記号*3	SD bổ khuy nẹp *3	C		手工专车	21	173.5
52	鎖眼*3,鎖眼打結	Dánh khuy*3, di bộ*3	B		专车	48	421.0
53	袖笼貼固定里邊縫上*2	Khâu giăng vào sườn lót*2	B		手工专车	50	438.5
XZ	修綫	Cắt chỉ	C		手工	90	743.4
縫蓋*4							
A01	袋蓋板縫綫*2	Can chập nắp túi (bìa mẫu)*2	B		专车	35	307.0
A02	修補袋蓋*2	Sửa lộn nắp túi*2	C		手工	38	313.9
A03	壓到辺綫各記号	Mí nắp túi tăng cường, sd	B		平车	30	263.1
A04	縫袋蓋*2	Là nắp túi*2	B		手縫	27	236.8
A05	袋蓋切合口*2	SD miếng nắp túi*2	C		平车	7	57.8
A06	袋蓋切合口*2	Chém miếng nắp túi*2	C		平车	7	57.8
挂面*2							
B01	挂面开袋記号*3及划边	SD bổ túi đấp nẹp*3, xung quanh đấp	C		手工	36	297.4
B02	三角貼接折*2	Là gập đấp tam giác*2	B		手縫	21	184.2
B03	三角貼划号*2	SD đấp tam giác*2	C		手工	7	57.8
B04	平翹半*2	Can khuy, may khuy*2	B		平车	12	105.2
B05	翹半固定三角型*2	Mí chặn khuy*2	B		平车	15	131.6
B06	翹半固定三角*2	Ghim khuy vào đấp tam giác*2, sd	B		平车	11	96.5
B07	挂面袋蓋衬条*3	Là méch túi đấp nẹp*3	B		手縫	24	210.5
B08	挂面机开袋*3	Bổ túi bằng máy đấp nẹp*3	B		专车	54	473.6
B09	里开袋(小挂面袋)*1	May túi đấp nẹp nhỏ*1	A		平车	40	372.0
B10	挂面机开袋*2	Bổ túi bằng máy đấp nẹp*2, coi túi*2	B		专车	36	315.7
B11	手工翹三角*2	Bổ túi bằng tay đấp nẹp*2	C		手工	25	206.5
B12	挂面袋固定两头*2	Chặn túi 2 đầu	A		平车	38	353.4
B13	燙挂面袋*2	Là miếng túi*3	B		手縫	21	184.2
B14	接袋布夾三角帖*2及袋底固定	Can lót túi, ghim đấp tam giác*2, ghim	A		平车	60	558.0
B15	袋底拷五綫*3	VS 5 chỉ tròn túi*2+ túi nhỏ*1	B		拷克	45	394.7
B16	挂面袋两头裝飾綫	Điêu trang trí 2 đầu túi*2*3	B		专车	51	447.3
B17	车商標及固定尺碼標	Mí dán mác chính đấp nẹp, dặt mác cỡ	B		平车	23	201.7
B18	挂面貼商標人字縫明綫	Điêu mác đấp nẹp (mây can sai)	B		人字车	25	219.3
B19	里前下摆拷三綫	VS 3 chỉ gấu lót TT	B		拷克	12	105.2
B20	挂面接里布	Can đấp nẹp vào lót, cuốn viền	B		平车	78	684.1
B21	挂里跳脚針縫	Điêu đấp nẹp bỏ mũi	B		跳脚	75	657.8
B22	挂面袋接邊	Là viền đấp nẹp	B		手縫	23	201.7
B23	袋底固定邊縫上*2	Ghim đáy túi đấp nẹp vào sườn*2	B		平车	8	70.4
后片*2							
C01	后片划号	SD TS *2	C		手工	35	290.5
C02	后中暗綫	Can chập giữa sau	B		鎖鏈车	34	299.2
C03	车边叉三角及修翻	Chặn sê sau + lộn	B		平车	30	264.0
C04	燙后中及燙后叉及后下摆	Là rê giữa sau + sê sau + gấu TS.	B		手縫	32	281.6
袖子*4							
D01	領子划号	SD tay*4	C		手工	50	415.0
D02	袖切开暗綫	Can chập sườn tay + chặn sê	B		鎖鏈车	56	492.8
D03	开外袖叉含修翻	May sê tay ngoài, xén sửa lộn	B		平车	30	264.0
D04	开内袖叉含翻及固定一段	May sê tay trong, sd, chặn sê 1 đoạn	B		平车	35	308.0
D05	袖切开股綫及袖口及袖叉	Là rê sườn tay + gấu tay+sê tay	B		手縫	37	325.6
D06	鈕門記号*8	SD bổ khuy tay*4*2	C		手工专车	28	232.4
D07	鎖眼*8固定袖叉,鎖眼打結	Dánh khuy*4*2, di bộ*4*2	B		专车	72	633.6
D08	袖底縫暗綫	Quây tròn tay	B		鎖鏈车	48	422.4
D09	袖底縫开股綫	Là rê quây tròn tay	B		手縫	26	228.8

